

Tên _____







Ngày _____

Bài Tập Tại Lớp #3

Bài Số 12 – Gh, Gi

Gh (giê-hát) (phonic – gờ)

Ghi Chú: “Gh” đi trước nguyên âm e, ê, i

<p>1. Ghe – boat </p>	<p>2. Ghé – to drop in, to stop by</p>
<p>3. Ghẹ – sentinel crab </p>	<p>4. Ghẻ – itch; scabies  (ở dơ sẽ bị ghẻ lở)</p>
<p>5. Ghê sợ – horrible, awful, scare</p>	<p>6. Ghế – chair </p>
<p>7. Gồ gề – uneven, rough</p>	<p>8. Ghi chú – to note, to record </p>
<p>9. Ghi nhớ / Ghi ơn – to engrave</p>	<p>10. Ghì – to hold tight, to hold fast </p>

I. Em hãy tập làm văn miệng với những từ dưới đây:

1. ghe ðò ghé
2.ghế gỗ màu.....
3.ghê sợ.....
4.cô ghi số
5.mẹ bố ghì

II. Em học thuộc lòng – Vận **Gh**:

Ghe ghé vô bờ







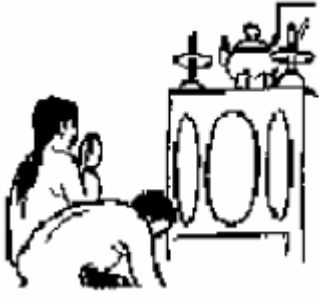
Chi **ghé** vô chợ

Chả quế, chả giò

Giá cả rẻ **ghê!**

Gi (giê-i) (phonic – giờ)

Ghi Chú: “Gi” đi trước nguyên âm a, ă, â, o, ô, ơ, u, ư

<p>1. Gia đình – family, household</p> 	<p>2. Giá – price, cost,</p>  <p>(or bean sprouts)</p>
<p>3. Già – old, aged</p>	<p>4. Giả bộ / Giả vờ – to pretend</p>
<p>5. Giã – to crush, to pound</p>	<p>6. Giã từ – to take leave of, good-bye</p> 
<p>7. Gió – wind</p> 	<p>8. Giờ - hour, time, o'clock</p> 
<p>9. Giỏ – basket</p> 	<p>10. Giỗ tổ – annivery day of ancestors</p> 
<p>11. Giữ – to keep, to guard</p>	

I. Em hãy tập làm văn miệng với những từ dưới đây:

1.giá rẻ
2.cụ già
3.gió to.
4.đi giỗ tổ
5.giữ em

II. Em học thuộc lòng – Vần **Gi**:

Cụ **già** có **giỏ** cá

Bé **giữ** **giỏ** cá cho cụ

Để cụ đi dự lễ **giỗ** tổ